

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **04** /2017/HNGĐ- ST
Ngày: 28 -11 -2017
V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản khi
ly hôn giữa bà C và ông H

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lò Thị Đình và bà Trần Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Vĩ Thị Hiền, là Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 125/2017/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2017 về việc: Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXX-ST ngày 07 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị C**; Sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố A, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên - Có mặt;

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu H** (tên khác: *Nguyễn H*); Sinh năm: 1949;

Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố A, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên - Có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Thanh B và ông Đỗ Tuấn V; địa chỉ: Số nhà c, tổ dân phố b, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Tuấn V: Bà Nguyễn Thị Thanh B(có địa chỉ trên); Có mặt;

- Ông Nguyễn Đức K và bà Lê Thị Y; địa chỉ: Số nhà c, tổ dân phố b, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Y: Ông Nguyễn Đức K (có địa chỉ trên); Có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/6/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Hoàng Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Bà C và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 30/10/1993 tại Ủy ban nhân dân phường Him Lam, thị xã Điện Biên Phủ trước đây. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không thông cảm, không chia sẻ được với nhau trong cuộc sống; không thống nhất được trong việc phân chia đất đai, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn. Anh chị em trong gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng vợ chồng không tháo gỡ được mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân. Vì vậy, bà C xin được ly hôn.

Về con: Bà C và ông H không có con chung. Các con riêng của hai bên đều đã trưởng thành và có cuộc sống độc lập nên bà C không yêu cầu giải quyết về con.

Về tài sản:

Trong đơn khởi kiện ban đầu bà C yêu cầu chia tài sản chung gồm 240,7 m² đất tại địa chỉ số 20, tổ dân phố 1 phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên; bà C, ông H có trách nhiệm trả trị giá tài sản trên đất cho các con riêng của bà C là Nguyễn Thị Thanh B và Nguyễn Đức K.

Ngày 18/8/2017 bà C có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Tại trích lục bản đồ địa chính số hiệu thửa đất số 08, tờ bản đồ số 32, năm 2010, thửa đất có diện tích 240,7 m² là bao gồm cả 31,1 m² của ông H và bà C; 10 m² của Nguyễn Thành L; 4 m² của Nguyễn Thị Thanh B (Đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng còn lại sau khi bị thu hồi làm đường), còn lại là đất vườn; bà C yêu cầu:

- **Tài sản chung:** Quyền sử dụng 31,1 m² đất còn lại sau khi bị thu hồi làm đường (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 460736 ngày 28/3/2006 của UBND thành phố Điện Biên Phủ) là tài sản chung của ông H và bà C, ly hôn sẽ chia đôi. Bà C có nguyện vọng được sử dụng và trả cho ông H 1/2 giá trị theo giá nhà nước quy định là 5.000.000 đồng/m².

Kết quả định giá của Hội đồng định giá là 15.000.000 đồng/m² bà C nhất trí, nhưng với mức giá này bà C không có tiền để trả cho ông H, nên đề nghị chia đôi diện tích đất. Tuy nhiên vì diện tích đất hẹp, không đủ điều kiện để chia theo quy

định, nên tại phiên tòa bà C rút yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản này để bà C và ông H tự thỏa thuận sau.

- **Tài sản riêng:** Quyền sử dụng 195,6 m² đất vườn trong trích lục bản đồ địa chính (*diện tích còn lại sau khi trừ đi diện tích đã được cấp giấy chứng nhận*), trên thực tế thẩm định là 220,7 m², là tài sản riêng của bà C. Nguồn gốc đất là do ngày 03/7/1993 bà C mua toàn bộ nhà, đất của vợ chồng ông Lê Đình M và bà Dương Thị Ctại tổ dân phố 20, phường Him Lam hiện nay; khi mua có lập Giấy bán nhà viết tay; đến ngày 30/8/1993 bà C trả đủ tiền và nhận nhà, đất đã mua theo khuôn viên có sẵn; khi nhận có đo được khoảng hơn 600 m² đất nhưng không ghi vào giấy tờ; đến ngày 08/6/2014 UBND phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ xác nhận mua bán nhà đất này và việc đã nộp thuế chuyển nhượng đầy đủ.

Ngày 30/10/1993 bà C kết hôn với ông H; ngày 11/11/1993 bà C và ông H lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, bên nhận chuyển nhượng là ông H, bà C, nhưng diện tích chuyển nhượng chỉ là 400 m² đất ở. Năm 2005 nhà nước thu hồi 44,6 m² đất trong số 400 m² đất này để làm đường. Năm 2006 bà C, ông H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho L (*con riêng ông H*) 100 m², cho B (*con riêng bà C*) 100 m², cho ông H và bà C 157 m². Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi chữ "hộ" nhưng không phải cấp giấy chứng nhận cho hộ gia đình, mỗi người có thửa đất riêng. Năm 2009 nhà nước thu hồi đất để làm đường của bà C và ông H 125,9 m², còn lại 31,1 m² đất ở; của B 96 m², còn lại 4 m² đất ở; của L 90,2 m², còn lại gần 10 m² đất ở. Phần đất vườn (*phía sau các diện tích đất trên*) chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, nhưng là tài sản riêng của bà C, bà C chỉ đồng ý nhập 400 m² vào tài sản chung, đất vườn là tài sản riêng của bà C. Trên đất có nhà B và K sửa chữa, xây dựng để ở. Ông H, bà C làm giấy chứng nhận quyền sử dụng 100 m² đất cho L, nhưng chỉ làm trên giấy tờ, thực tế L không quản lý và sử dụng đất.

- **Những vấn đề khác:**

+ 04 m² đất còn lại sau khi bị thu hồi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 460738 ngày 28/3/2006; 10 m² đất còn lại sau khi bị thu hồi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 460737 ngày 28/3/2006 của B và L có trong tổng diện tích đất ghi tại trích lục bản đồ địa chính, bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản trên đất, công sức cải tạo và các vấn đề khác tự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Về nợ: Không có.

Về chi phí tố tụng và án phí: Bà C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn cũng như đối với yêu cầu chia tài sản.

2. Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án đề tháng 8/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Hữu H trình bày:

Về hôn nhân: Bà C và ông H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 30/10/2003 tại Ủy ban nhân dân phường Him Lam, thị xã Điện Biên Phủ trước đây. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng gần đây vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn trong việc phân chia tài sản; ngoài ra, do ông H tuổi cao, sức yếu, bà C sợ phải chăm sóc ông H nên muốn ly hôn. Từ việc này dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và đã sống ly thân. Vì vậy, bà C xin được ly hôn.

Về con: Ông H đồng ý với phần trình bày về con chung, con riêng của bà C ở trên.

Về tài sản:

- **Tài sản chung:** Quyền sử dụng 31,1 m² đất còn lại sau khi bị thu hồi làm đường (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 460736 ngày 28/3/2006 của UBND thành phố Điện Biên Phủ*) là tài sản chung của ông H và bà C, ly hôn sẽ chia đôi. Giá trị quyền sử dụng đất là 20.000.000 đồng/m². Kết quả định giá của Hội đồng định giá là 15.000.000 đồng/m² ông H nhất trí, nhưng nếu chia phải chia theo giá bán. Thực tế diện tích đất ở có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà C phải là hơn 75 m², vì năm 2005 thu hồi 44,6 m² đất ở để làm đường nhưng chưa trả tiền đền bù, mà sẽ được cấp bù bằng đất tại chỗ. Việc này đã ghi vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng diện tích lại bị sửa chữa. Ông H sẽ yêu cầu Ủy ban xem xét, giải quyết về việc này. Tại phiên tòa bà C rút yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản chung này để vợ chồng thỏa thuận sau, ông H đồng ý.

- **Tài sản riêng:** Ông H không đồng ý diện tích đất vườn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng tại trích lục bản đồ địa chính và thực tế thẩm định tại số 20, tổ dân phố 01, phường Him Lam là tài sản riêng của bà C, vì:

Năm 1993 ông bà M, C bán lại toàn bộ đất và tài sản trên đất (*đã có khuôn viên*) cho ông H, bà C; diện tích đất khoảng hơn 500 m²; khi mua bán có giấy bán nhà đất viết tay vào ngày 03/7/1993 mà bà C nộp cho Tòa án. Giấy này chỉ có tên bà C là người mua vì khi đó ông H ở trên Lai Châu cũ. Khi mua ông H và bà C chưa đăng ký kết hôn, nhưng đã báo cáo gia đình và cơ quan. Bà C trả tiền cho ông bà M, C vào lúc nào ông H không biết, tuy nhiên ông H có đưa cho bà C 10 triệu đồng tại Lai Châu cũ để trả tiền mua nhà đất, nhưng vì yêu nhau nên không làm giấy tờ về việc này.

Năm 1994, ông H yêu cầu ông M đưa sơ đồ đất và viết lại giấy mua bán nhà đất bằng một bản viết tay có tên ông H, bà C; đây là cơ sở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau này. Những giấy tờ trên bà C giữ nên ông H không có đề nộp cho Tòa án.

Năm 2003 ông H, bà C làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 400 m² đất ở theo quy định. Trong sổ đất này, năm 2005 nhà nước thu hồi 44,6 m² để làm đường giai đoạn I; năm 2006 làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà C và L, B; năm 2009 nhà nước thu hồi đất làm đường giai đoạn II tại 03 giấy chứng nhận này như bà C đã trình bày ở trên.

Đất vườn chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất liền kề của ba giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên, không có tranh chấp và đã có tường bao; bà C không có giấy tờ gì về việc đất vườn là của riêng bà C. Theo quy định của Luật đất đai thì diện tích đất thực tế có chênh lệch với diện tích đất ghi trong giấy chứng nhận, không có tranh chấp thì được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu ly hôn đề nghị Tòa án chia theo tỷ lệ của 03 Giấy chứng nhận QSDĐ đã được cấp, thẳng theo sơ đồ lập tại buổi thẩm định, của vợ chồng còn bao nhiêu thì khi ly hôn sẽ chia đôi. Thực tế cả thửa đất qua hai lần thu hồi làm đường có thay đổi. Ông H nhất trí với sơ đồ đã lập tại buổi thẩm định, phần đất đã thu hồi tại các giấy chứng nhận đã cấp đều giáp đường Võ Nguyên Giáp; nhất trí với giá trị đất vườn Hội đồng định giá đã xác định, nhưng không đồng ý 220,7 m² đất vườn là tài sản riêng của bà C.

- Những vấn đề khác:

+ Diện tích 10 m² đất còn lại trong giấy chứng nhận của L và 4 m² đất còn lại trong giấy chứng nhận của B, ông H đồng ý với ý kiến của bà C, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quyền sử dụng đất của L do ông H, bà C tự làm trên giấy tờ, thực tế L không quản lý và sử dụng đất; tiền bồi thường khi thu hồi đất của L, ông H và bà C nhận; địa chỉ của L hiện ông H không biết cụ thể.

+ Ông H và bà C còn nhà đất tại số 402b, tổ dân phố 13, phường Him Lam; nhà đang cho B, K mượn tại tổ 01 phường Him Lam chưa chia nhưng không yêu cầu giải quyết trong vụ án này; khi C ông H sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ kiện khác. Quá trình giải quyết, ông H không yêu cầu giải quyết về công sức đóng góp, cải tạo đất; tại phiên tòa ông H trình bày khi về chung sống, ông H và bà C có cùng nhau san ủi đất; tuy nhiên đất là tài sản chung của vợ chồng, nên không yêu cầu giải quyết về công sức đóng góp, cải tạo đất và không có tài liệu, chứng cứ gì về việc này; nếu có lý do khác ông H sẽ yêu cầu giải quyết và thu thập tài liệu chứng cứ sau.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Vợ chồng ông V, bà B và vợ chồng ông K, bà Y hiện đang ở nhà làm trên phần đất còn lại của bà B được cấp và đất vườn chưa có giấy chứng nhận tại số 20, tổ dân phố 01, phường Him Lam. Sau khi nhận được thông báo thụ lý vụ án, ngày 20/7/2017 ông K và bà B có yêu cầu: Khi ông H, bà C khi ly hôn và phân chia tài sản, phải trả lại cho vợ chồng ông K 200.000.000 đồng, vợ chồng bà B 80.000.000 đồng tiền xây dựng, sửa chữa nhà. Ngày 18/8/2017 vợ chồng bà B và vợ chồng ông K có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập trên; không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất tại địa chỉ trên trong vụ án ly hôn giữa bà C và ông H.

4. Ý kiến của Kiểm sát viên:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và Người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn: 220,7 m² đất vườn tại địa chỉ số 20, tổ dân phố 01, phường Him Lam là tài sản riêng của bà C;
- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần tài sản chung là 31,1 m² đất ở tại địa chỉ số 20, tổ dân phố 01, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
- Tài sản trên đất; công sức đóng góp, cải tạo đất sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu.
- Án phí, chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 16/6/2017 bà Hoàng Thị C nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đối với ông Nguyễn Hữu H có địa chỉ tổ dân phố 13, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Ngày 16/6/2017 bà C đã nộp tạm ứng án phí theo Điều 146 Bộ luật tố tụng Dân sự (sau đây ghi tắt là BLTTDS). Ngày 19/6/2017 bà C nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà C theo Điều 195 BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn giữa bà Hoàng Thị C và ông Nguyễn Hữu H, cùng trú tại Số nhà B, tổ dân phố A, phường H, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Các vấn đề khác: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập; Tòa án đã ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của những người này theo điểm c khoản 1 Điều 217 BLTTDS.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hôn nhân: Bà Hoàng Thị C và ông Nguyễn Hữu H tự nguyện kết hôn ngày 30/10/ 1993, khi bà C đủ 18 tuổi, ông H đủ 20 tuổi trở lên; việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên (*nơi bà C cư trú*). Như vậy, hôn nhân giữa bà C và ông H là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo các điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 5,6,7 và Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 (*có hiệu lực tại thời điểm kết hôn*).

Sau khi kết hôn bà C và ông H chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, trong những năm gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do không hiểu nhau, không chia sẻ được với nhau trong cuộc sống, không thống nhất được các vấn đề về tài sản và đã sống ly thân. Bà C xin ly hôn, Tòa án đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành, ông H đồng ý ly hôn. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà C và ông H không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên HĐXX C chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (*sau đây ghi tắt là LHNVGĐ 2014*).

Về con: Bà C và ông H không yêu cầu giải quyết về con vì hai người không có con chung, các con riêng của mỗi người đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên HĐXX không đề cập giải quyết.

Về tài sản:

Đất tại địa chỉ số 20, tổ dân phố 01, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trước đây là của gia đình ông Lê Đình M và bà Dương Thị C. Năm 1993 ông M và bà C chuyển nhượng toàn bộ đất và tài sản trên đất tại địa chỉ trên cho bà C, hai bên có lập "*Giấy bán nhà*" vào ngày 03/7/1993 và thỏa thuận ngày 30/8/1993 bà C phải trả thực hiện nghĩa vụ của người mua; giấy này có xác nhận của UBND phường Him Lam vào năm 1994. Đến ngày 30/8/1993 bà C đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo thỏa thuận, hai bên lập "*Giấy biên nhận*" có nội dung "*...chuyển giao toàn bộ nhà ở và đất ...và tài sản trên đất. Bà C được sử dụng chính thức từ ngày 30/8/1993*". Khi mua đất đã có khuôn viên độc lập và không có tranh chấp. Ông H cho rằng vợ chồng kết hôn ngày 30/10/1993, nhưng trước khi kết hôn ông H có đưa cho bà C 10.000.000 đồng để mua nhà đất; bà C phủ nhận và ông H không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xác định ông H có đưa tiền cho bà C để mua nhà đất.

Năm 2003 ông H và bà C lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 400 m² đất trong phần đất nói trên với ông bà Mỹ C. Từ hợp đồng này, năm 2006 UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và bà C 157 m² đất ở, cho Nguyễn Thị Thanh B(*con riêng bà C*) 100 m² đất ở, cho Nguyễn Thành L (*con riêng ông H*) 100 m² đất ở (*Tổng số 357 m², không được cấp giấy chứng nhận 400 m² vì năm 2005 nhà nước có kế hoạch thu hồi đất làm đường giai đoạn I, nên trừ phần đất đã có kế hoạch thu hồi; đến năm 2007 có quyết định thu hồi 44,6 m²*). Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2009 nhà nước thu hồi của ông H, bà C 125,9 m² đất để làm đường giai đoạn II, còn lại 31,1 m² đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H, bà C.

Theo Điều 33 LHNVGĐ thì: "...Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng...". Theo Điều 46 LHNVGĐ thì: "1. Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ, chồng; 2. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải đảm bảo về hình thức đó".

Như vậy, quyền sử dụng đất tại số 20, tổ dân phố 01, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên là bà C có trước khi kết hôn với ông H. Ông H và bà C làm thủ tục chung 400 m² đất ở và đã cho các con 200 m², còn lại 157 m² đất ở (*sau thi hồi còn 31,1 m²*) là tài sản chung của ông H, bà C. Phần đất vườn còn lại theo trích lục bản đồ địa chính, đã thẩm định thực tế là tài sản riêng của bà C.

Tại phiên tòa, bà C rút yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung là với 31,1 m³ đất (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 460736 ngày 28/3/2006 của UBND thành phố Điện Biên Phủ*), ông H nhất trí với việc rút yêu cầu của bà C để vợ chồng tự thỏa thuận; vì vậy, HĐXX đình chỉ việc giải quyết yêu cầu này theo khoản 2 Điều 244 BLTTDS. Ông H không đồng ý với phần diện tích đất chung của vợ chồng còn lại sau khi bị thu hồi là 31,1 m²; chữa số này ở phần "*Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*" tại giấy chứng nhận đã bị sửa chữa. Theo ông H phải là hơn 75 m², vì khi thu hồi lần 1 (*chưa làm giấy chứng nhận*) với diện tích 44,6 m², cơ quan nhà nước có thẩm quyền không trả tiền đền bù và nói sẽ cho lùi phần đất ở vào đất vườn phía sau. Việc này văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Điện Biên Phủ đã có văn bản trả lời: Diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H là 31,1 m²; việc có sửa chữa số liệu ở phần thay đổi là lúc đầu gia đình cung cấp thông tin không đầy đủ, khi phát hiện văn phòng đã sửa chữa lại cho đúng.

[3]. Các vấn đề khác:

Đối với phần đất ông H, bà C cho B và L còn lại sau khi thu hồi; đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng; được ghi chung trong trích lục bản đồ địa chính số hiệu thửa đất số 08, tờ bản đồ số 32, năm 2010 và được thể hiện trên sơ đồ thẩm định, các đương sự không yêu cầu, HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với tài sản trên đất; công sức đóng góp, cải tạo trên đất sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Về án phí: Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn. Tại phiên tòa bà C tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản là đất vườn trị giá $12.800.600 \times 5\% = 640.000$ đồng, tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định Điều 157, Điều 165, Điều 147 BLTTDS và Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án nên HĐXX C công nhận sự tự nguyện này của bà C.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hôn nhân: Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc Ly hôn của bà Hoàng Thị C, tuyên xử: Cho ly hôn giữa bà Hoàng Thị C và ông Nguyễn Hữu H (*tên khác: Nguyễn H*).

2. Về con: Không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản: Áp dụng Điều 33, Điều 46, khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về tài sản của bà Hoàng Thị C, quyền sử dụng 220,7 m² đất vườn số 20 tổ dân phố 01, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên là tài sản riêng của bà Hoàng Thị C; cụ thể:

Phía đông giáp đất của hộ Nguyễn Thị Thanh B là 5m, của ông Nguyễn Thành L là 5 m, của hộ bà Hoàng Thị C và ông Nguyễn H là 2,1 m;

Phía tây giáp đất bà T là 10,9 m;

Phía nam giáp đất bà T là 12,13m;

Phía bắc đất của bà N 19,2m.

(*Theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/9/2017*):

4. Áp dụng khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng Dân sự: Đình chỉ việc giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị C đối với tài sản chung là quyền sử dụng 31,1 m² đất (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 460736 ngày 28/3/2006 của UBND thành phố Điện Biên Phủ*).

5. Về án phí: Áp dụng Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án:

- Bà C phải chịu 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu Ly hôn; công nhận sự tự nguyện chịu 640.000 (*Sáu trăm bốn mươi ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu về tài sản của bà C, nhưng khấu trừ vào số tiền 13.250.000 (*Mười ba triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001483 và số 0001484 ngày 16 tháng 6 năm 2017; trả lại cho bà Hoàng Thị C 12.310.000 (*Mười hai triệu ba trăm mười ngàn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Công nhận sự tự nguyện chịu toàn bộ 2.700.000 đồng chi phí thẩm định và định giá (*600.000 đồng chi phí định giá, 2.100.000 đồng chi phí thẩm định*) của bà Hoàng Thị C (*đã nộp tạm ứng ngày 29/8/2017 và thanh toán tạm ứng ngày 08/11/2017*).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/11/2017).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bà Hoàng Thị C và ông Nguyễn Hữu H có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TPĐBP;
- Các đương sự;
- UBND phường Him Lam;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nhung